

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 257/2020/HC-PT

Ngày: 18/8/2020

V/v: *Khiếu kiện quyết định giải quyết
khởi kiện.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hà;

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân;

Ông Phạm Văn Tuyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Nga, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hương, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 18 tháng 08 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 40/2019/TLPT-HC ngày 15 tháng 01 năm 2020 về việc “*Khiếu kiện quyết định giải quyết khởi kiện*”, do Bản án hành chính sơ thẩm số 36/2019/HC-ST ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Q bị kháng cáo của người khởi kiện.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5635/2020/QĐ-PT ngày 31/7/2020 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1940.

Nơi cư trú: Khu B, phường P, thành phố U, tỉnh Q.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn Đ và bà Đỗ Thị D; cùng trú tại: Khu B, phường P, thành phố U, tỉnh Q; có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Ông Lê Văn C và ông Nguyễn Đức L - Luật sư Văn phòng luật sư LC - Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; có mặt tại phiên tòa.

2. Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố U, tỉnh Q.

Địa chỉ: Số 3, đường T2, phường T1, thành phố U, tỉnh Q.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Văn T3 - Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND thành phố U, theo văn bản ủy quyền số 1955/UQ ngày 14/8/2020 của Chủ tịch UBND thành phố U, tỉnh Q; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân thành phố U, tỉnh Q.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Văn T3 - Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND thành phố U theo văn bản ủy quyền số 1955^A/UQ ngày 14/8/2020 của Chủ tịch UBND thành phố U, tỉnh Q; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường P và Ủy ban nhân dân phường P, thành phố U, tỉnh Q.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Minh T4 - chức vụ: Phó chủ tịch UBND phường P, thành phố U, tỉnh Q theo văn bản ủy quyền số 03/UQ ngày 12/3/2019 của Chủ tịch UBND phường P, thành phố U, tỉnh Q; vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung ngày 21/01/2019 và tại bản tự khai, phiên tòa sơ thẩm người khởi kiện trình bày có nội dung sau:

Bà Nguyễn Thị T có diện tích đất 355,6m² tại Khu B, phường P, thành phố U, tỉnh Q có nguồn gốc bà T khai phá từ trước ngày 18 tháng 12 năm 1980, trên đất có nhà ở. Năm 1992, thực hiện đo vẽ bản đồ giải thửa đã tách diện tích đất trên thành 02 thửa (Trong đó thửa 129 nằm trong hành lang an toàn giao thông theo Nghị định 203/HĐBT ngày 21/12/1982 và thửa 130 nằm ngoài hành lang an toàn giao thông) thuộc tờ bản đồ số 17 thôn B, xã P. Thửa 130 đã được Ủy ban nhân dân thị xã U cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bà T vẫn quản lý sử dụng diện tích đất thuộc hành lang an toàn giao thông để làm sân, lối đi và trồng cây bóng mát...

Năm 1996 - 1998, thực hiện mở rộng quốc lộ 18A và năm 2003 thực hiện làm đường nước sạch đã giải phóng mặt bằng từ tìm đường đến chỉ giới giải phóng mặt bằng có khoảng cách 7,25m thuộc đất hành lang an toàn giao thông và đã được đền bù giải phóng mặt bằng xong.

Ngày 31/7/2015, Ủy ban nhân dân thành phố U, tỉnh Q ban hành Quyết định số 4440/QĐ - UBND thu hồi 27,9m² đất trồng cây lâu năm của hộ bà Nguyễn Thị T thuộc thửa số 129 để thực hiện dự án mở rộng quốc lộ 18A giai đoạn 2 và ban hành Quyết định số 4441/QĐ - UBND phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng đối với hộ bà T số tiền 36.618.990đ.

Ngày 16/3/2017, Ủy ban nhân dân thành phố U đã ban hành Quyết định số 942/QĐ - UBND phê duyệt bổ sung phương án bồi thường cho 49 hộ trong đó có bà T số tiền 203.670.000đ.

Không đồng ý với việc xác định diện tích đất thu hồi và xác định loại đất thu hồi nên bà T đã có đơn đề nghị tới Ủy ban nhân dân phường P và đã được Ủy ban nhân dân phường P ban hành văn bản số 208/UBND ngày 5/5/2017 trả lời nhưng bà T không đồng ý và đã có đơn khiếu nại yêu cầu xác định loại đất thu hồi là đất ở và xác định tổng diện tích đất thu hồi là 41,1m² để bồi thường theo giá đất ở.

Ngày 31/7/2017, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường P đã ban hành Quyết định số 243/QĐ-CT không chấp nhận nội dung khiếu nại của bà Nguyễn Thị T. Không đồng ý với Quyết định giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường P, bà T tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố U.

Ngày 22/11/2017, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố U ban hành Quyết định số 6856/QĐ - UBND giải quyết khiếu nại lần hai đối với bà T và không chấp nhận khiếu nại của bà T.

Không đồng ý với Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố U, bà T đã khởi kiện tại Tòa án yêu cầu:

Hủy Quyết định số 6856/QĐ - UBND ngày 22/11/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố U về việc giải quyết khiếu nại đối với bà Nguyễn Thị T; Xác định tổng diện tích đất thu hồi là 41,1m² là loại đất ở và bồi thường theo giá đất ở.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ bà T cung cấp các tài liệu chứng cứ gồm phương án bồi thường, quyết định giải quyết khiếu nại... và trình bày diện tích đất thu hồi tại biên bản xác định ranh giới, mốc giới và diện tích thửa đất mà bà T ký nhận ngày 30/5/2015 thể hiện diện tích giải phóng mặt bằng là 41,1m² và diện tích đất nằm trong hành lang an toàn giao thông có nguồn gốc hình thành từ trước năm 1980, được sử dụng vào mục đích để ở có đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâu dài theo Điều 20, khoản 4 Điều 56 Nghị định 43/2014/NĐ - CP và thực tế năm 1996 - 1998 khi giải phóng mặt bằng đã bồi thường đất ở.

Theo văn bản ý kiến và bản tự khai của người bị kiện trình bày: Căn cứ hồ sơ giải phóng mặt bằng năm 1996-1998 và bản chứng nhận nhà đất của Ủy ban nhân dân phường P, thành phố U, tỉnh Q lập ngày 06/7/2015 được bổ sung ngày 25/2/2017 và kết quả xác minh cũng như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà T. Diện tích đất của bà T năm 1992 được tách làm 02 thửa trong đó có 01 thửa nằm trong hành lang an toàn đường bộ tiếp giáp quốc lộ 18A và 01 thửa phía bên trong nằm ngoài hành lang an toàn đường bộ năm 2001 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 200m² đất ở và 203m² đất vườn. Năm 1996 - 1998, thực hiện mở rộng quốc lộ 18A hộ bà T đã bị giải phóng mặt bằng có chỉ giới giải phóng mặt bằng tính từ tim đường là 7,25m và năm 2003 giải phóng mặt bằng làm đường nước sạch lấy thêm vào 0,2 m² và được đền bù theo giá đất ở. Năm 2015, tiếp tục thực hiện mở rộng quốc lộ 18A giai đoạn 2 đã lấy thêm diện tích đất hành lang an toàn giao thông của 318 hộ dân trên địa bàn thành phố U trong đó phần đất do bà T sử dụng tính từ tim đường đến chỉ giới giải phóng mặt bằng có kích thước 10,61m, sau khi xác định chỉ giới giải phóng mặt bằng đã trừ đi phần đã giải phóng mặt bằng năm 1998 (cụ thể 10,61m - 7,25m x chiều rộng thửa đất) còn lại 27,9m². Đối với việc xác định loại đất thu hồi và bồi thường giải phóng mặt bằng 27,9m² của hộ bà T căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích đất ở của hộ bà T đã được xác định nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn diện tích đất bị thu hồi thuộc đất hành lang an toàn giao thông không thuộc diện tích đất ở và ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên được xác định là đất trồng cây lâu năm

theo quy định tại Điều 11 Luật đất đai năm 2013. Ngoài việc bồi thường về đất, tài sản trên đất thì người sử dụng đất còn được hỗ trợ giá trị 50% giá đất ở theo Quyết định số 4114/QĐ – UBND ngày 07/12/2016, Quyết định số 500/QĐ - UBND ngày 17/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Q. Do vậy, việc thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường và giải quyết khiếu nại với nội dung như trên là đúng quy định nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Theo văn bản ý kiến và bản tự khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân thành phố U: Trình bày thống nhất với nội dung của người bị kiện và không có yêu cầu độc lập.

- Chủ tịch và Ủy ban nhân dân phường P, thành phố U: Trình bày thống nhất với người bị kiện và không có yêu cầu độc lập.

Sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã tổ chức đối thoại nhưng không thành. Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền, căn cứ và hình thức ban hành quyết định giải quyết khiếu nại và các quyết định có liên quan, phương pháp và cách tính khoảng cách xác định mốc giới giải phóng mặt bằng năm 1996 -1998 và chỉ giới giải phóng mặt bằng năm 2015 các đương sự thống nhất và không có tranh chấp nhưng người khởi kiện không đồng ý trừ diện tích 13,2m² đã giải phóng mặt bằng năm 1996 - 1998 và loại đất thu hồi phải xác định bồi thường là đất ở.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 36/2019/HC-ST ngày 30 tháng 07 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Q đã căn cứ vào quy định tại Điều 158; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 194 Luật tổ tụng Hành Chính;

Căn cứ vào quy định tại Điều 11; Điều 204 Luật đất đai 2013; Các Điều 18, 27, 28, 29, 30, 31, 36, 37, 38, 39, 40 Luật khiếu nại;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử: Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu hủy Quyết định số 6856/QĐ - UBND ngày 22/11/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố U, tỉnh Q về việc giải quyết khiếu nại đối với bà Nguyễn Thị T và bác yêu cầu xác định tổng diện tích đất thu hồi 41,1m², xác định đất thu hồi là loại đất ở và bồi thường theo giá đất ở.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 31/07/2019, bà Nguyễn Thị T kháng cáo toàn bộ bản án hành chính sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện đề nghị Hội đồng xét xử: Sửa bản án sơ thẩm, hủy quyết định số 6856/QĐ - UBND ngày 22/11/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố U, tỉnh Q.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử: căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính, không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ; ý kiến Kiểm sát viên và các đương sự về giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng

[1.1.] Về đối tượng, thời hiệu khởi kiện, thẩm quyền giải quyết:

Quyết định số 6856/QĐ - UBND ngày 22/11/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố U, tỉnh Q về việc giải quyết khiếu nại đối với bà Nguyễn Thị T và các quyết định có liên quan là đối tượng khởi kiện trong vụ án hành chính. Ngày 25/06/2018, bà Nguyễn Thị T làm đơn khởi kiện là trong thời hạn 01 năm. Tòa án nhân dân tỉnh Q thụ lý, giải quyết theo yêu cầu khởi kiện là đúng thẩm quyền, đúng thời hiệu theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32 và khoản 2 Điều 116 của Luật tố tụng hành chính.

[1.2]. Về sự vắng mặt tại phiên tòa của người bị kiện: Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện đề nghị dừng phiên tòa để triệu tập Ủy ban nhân dân thành phố U để làm rõ một số nội dung có liên quan đến yêu cầu của người khởi kiện và cung cấp thêm tài liệu chứng cứ. Hội đồng xét xử phúc thẩm, xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn xét xử sơ thẩm các đương sự đã được tham gia phiên họp về việc công khai chứng cứ, phía người bị kiện cũng đã xuất trình những tài liệu chứng cứ có liên quan đang lưu giữ; Ngày 14/8/2020 Chủ tịch UBND thành phố U, tỉnh Q có văn bản ủy quyền cho ông Bùi Văn T3, Phó Chủ tịch UBND thành phố U, tỉnh Q tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện của người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa hôm nay, người được ủy quyền là ông Bùi Văn T3 có đơn xin xét xử vắng mặt; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường P và Ủy ban nhân dân phường P đã được triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ vào khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt những người trên.

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Bà Nguyễn Thị T có yêu cầu hủy Quyết định số 6856/QĐ-UBND ngày 22/11/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố U, tỉnh Q thực chất là bà T khiếu nại về nội dung của các quyết định có liên quan, theo đó yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố U, tỉnh Q xem xét lại tổng diện tích đất mà bà bị thu hồi là 41,1m² (không phải là 27,9m²); xác định đất bị thu hồi là loại đất ở và phải bồi thường theo giá đất ở (không phải đất bị thu hồi là đất trồng cây lâu năm).

Theo nội dung đơn khởi kiện cũng như yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[1]. Về xác định vị trí đất: Theo bản đồ giải thửa năm 1992 khi thực hiện xác định mốc giới hành lang an toàn giao thông theo Nghị định 203/HĐBT ngày 21/12/1982 của Hội đồng bộ trưởng thì diện tích đất thực tế của hộ bà T có diện tích 355,6m² và được tách thành 02 thửa trong đó diện tích đất thuộc hành lang

an toàn giao thông không có nhà ở là thửa 129 (*Sổ mục kê năm 1992 ghi thửa đất này là loại ruộng đất GT*) là đất giao thông và diện tích đất còn lại ngoài hành lang an toàn giao thông trên đất có nhà ở thuộc thửa 130. Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T năm 2001 cũng xác định rõ diện tích đất được cấp là thuộc thửa 130. Năm 1996-1998 khi nhà nước lấy một phần đất thuộc hành lang an toàn giao thông để mở rộng quốc lộ 18A theo biên bản ngày 07/12/1998 được thể hiện tính từ tim đường đến viên đá bó vỉa đường (*Khi lập phương án bồi thường năm 2015 lấy kích thước 2,8m theo bản đồ giải thửa năm 1992*) và tiếp đến phần đất lưu không 2,70m tính từ viên đá bó vỉa đường vào trong thửa đất giao thông, phía bên trong là khoảng cách 1,75m ($1,8m + 1,7m/2$) là mốc giới đất giải phóng mặt bằng. Như vậy, thời điểm năm 1998 mốc giới giải phóng mặt bằng tính từ tim đường vào đến chỉ giới giải phóng mặt bằng là 7,25m và năm 2003 thực hiện giải phóng mặt bằng thi công đường nước sạch tiếp tục lấy vào $0,2m^2$ nên chỉ giới giải phóng mặt bằng đã xác lập thời điểm năm 2003 lớn hơn 7,25m. Việc giải phóng mặt bằng và bồi thường ở giai đoạn 1996 - 1998 và 2003 đã được thực hiện xong cho nên không thể được xem xét lại khi Nhà nước tiếp tục tiến hành giải phóng mặt bằng ở giai đoạn này.

[2]. *Về xác định diện tích đất được bồi thường*: Năm 2015, UBND thành phố U lẽ ra phải lấy kích thước tính từ tim đường vào đến mốc giới giải phóng mặt bằng là 10,61m trừ đi phần giải phóng mặt bằng năm 1996-1998, 2003 lớn hơn 7,25m mới đúng nhưng khi thu hồi đất lại không trừ diện tích đất đã giải phóng mặt bằng năm 2003 mà chỉ tính 7,25m là có lợi cho người có đất bị thu hồi. Như vậy, diện tích đất phải thu hồi và bồi thường giải phóng mặt bằng $27,9m^2$ ($10,61m - 7,25m \times \text{chiều rộng thửa đất}$) là đảm bảo quyền lợi của người bị thu hồi đất. Trong giai đoạn từ năm 1996 đến năm 1998 thực hiện mở rộng Quốc lộ 18A đất bà Nguyễn Thị T sử dụng đã thuộc diện bị giải phóng mặt bằng, theo đó có $13,2m^2$ đất được xác định là đất đã giải phóng mặt bằng và đã được đền bù theo giá đất ở.

[3]. *Về xác định loại đất bị thu hồi*: Diện tích đất của bà T có nguồn gốc khai phá trước ngày 18/12/1980, trên đất có nhà ở; Tại phiên tòa phía người khởi kiện xuất trình bản photo đơn xin đất ngày 06/10/1969 có nội dung bà T được Hợp tác xã ra nghị quyết giao đất ở để làm nhà. Tuy nhiên, tài liệu xuất trình là bản photo, mặt khác Hợp tác xã không phải là cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất. Theo Nghị định 203/HĐBT ngày 21/12/1982 về việc ban hành điều lệ bảo vệ đường bộ thì một phần diện tích đất trên thuộc hành lang an toàn giao thông và năm 1992 khi lập bản đồ giải thửa tỷ lệ 1/1000 đã được xác định mốc giới hành lang an toàn giao thông theo quy định. Sau khi xác định hành lang bảo vệ an toàn giao thông đã thực hiện tách thửa đất thành 02 thửa trong đó thửa đất thuộc hành lang an toàn giao thông không có công trình nhà ở và thửa đất ngoài hành lang giao thông có nhà dùng để ở. Sau đó bà T đã kê khai đất và được Ủy ban nhân dân thị xã U cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nằm ngoài hành lang an toàn giao thông ghi rõ diện tích đất ở $200m^2$ và $203m^2$ đất vườn nhưng bà T không có ý kiến và không khiếu nại gì đối với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng như việc xác định diện

tích đất ở nên đây là căn cứ để xác định loại đất đối với diện tích đất ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 2015, thực hiện việc mở rộng Quốc lộ 18A giai đoạn hai Ủy ban nhân dân phường P xác định diện tích đất thuộc thửa đất nằm trong hành lang an toàn giao thông của gia đình bà T nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp năm 2001 và không có một trong các giấy tờ quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 100 Luật đất đai 2013 là đất trồng cây lâu năm và được Ủy ban nhân dân thành phố U thu hồi, bồi thường theo loại đất trồng cây lâu năm là đúng thực tế sử dụng đất, đảm bảo quyền lợi của người có đất bị thu hồi.

Ngoài ra, trong quá trình thực hiện, Ủy ban nhân dân thành phố U đã hỗ trợ cho hộ gia đình bằng 50% giá đất ở (theo Quyết định số 4114/QĐ - UBND ngày 07/12/2016, Quyết định số 500/QĐ - UBND ngày 17/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Q) là đảm bảo quyền lợi cho bà T cũng như những hộ dân có đất bị thu hồi, cho nên Ủy ban nhân dân thành phố U, tỉnh Q ra Quyết định giải quyết khiếu nại số 6856/QĐ - UBND ngày 22/11/2017 với nội dung không chấp nhận khiếu nại của bà T trong trường hợp này là có căn cứ.

Tại phiên toà phúc thẩm cho thấy, người khởi kiện vẫn giữ nguyên nội dung như đơn khởi kiện, theo đó vẫn giữ nguyên quan điểm như quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa cũng cho rằng, Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu của người khởi kiện là có căn cứ, cho nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T cũng như ý kiến của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T tại phiên tòa, giữ nguyên các quyết định của Bản án sơ thẩm.

[4]. Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận lẽ ra bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí hành chính phúc thẩm nhưng do bà T là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên; căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện là bà Nguyễn Thị T và giữ nguyên các quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 36/2019/HC-ST ngày 30 tháng 07 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Q.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T được miễn án phí hành chính phúc thẩm
Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Q;
- VKSND tỉnh Q;
- Cục THA dân sự tỉnh Q;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: HSVA, PHCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Thu Hà